TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2024/DS-ST
Ngày 15 - 05 - 2024
V/v "Tranh chấp quyền QSD đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất; Yêu cầu trả đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Tâm; Ông Lý Thanh Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Trần Huyền Trân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Đỗ Phước Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 225/2022/TLST-DS ngày 17/10/2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất; Yêu cầu trả đất". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXX-ST ngày 15/04/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thái Thị M, sinh năm 1939; nơi cư trú: số F, tổ D, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà M là ông Lê Công Đ, sinh năm 1936; nơi cư trú: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 13/10/2022 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M: Luật sư Phan Thành T - Văn phòng luật sư Phan Thành T, Đoàn Luật sư tỉnh A; địa chỉ: D T, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Trương Văn T1, sinh năm 1958; (có mặt)

2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1961; (có mặt)

Cùng nơi cư trú: tổ C, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang; địa chỉ: số C Quốc lộ I, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (xin vắng mặt khi xét xử vụ án, Công văn ngày 27/03/2024, BL187).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa án nguyên đơn bà Thái Thị M do ông Lê Công Đ đại diện theo ủy quyền trình bày và yêu cầu:

Ông Trương Văn T1 và bà Phạm Thị L được UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp QSD đất số: H.07161/hG thửa số 6, tờ bản đồ số 54, diện tích 350,1m^2 ngày 17/4/2006 trong đó phần diện tích đất 134,6m^2 chồng lên giấy chứng nhận QSD đất số: 06467/hG thửa số 5, tờ bản đồ số 54, diện tích 734,60m^2 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Thái Thị M ngày 29/04/2004 (đất của bà M với ông T1, bà L liền kề ranh đất với nhau), ông Đ đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất diện tích 350,1m^2 do UBND huyện C cấp cho ông T1, bà L ngày 17/4/2006; Yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà L giao trả cho bà M diện tích đất 134,6m^2, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình tố tụng tại tòa án bị đơn bà Phạm Thị L, ông Trương Văn T1 trình bày:

Diện tích đất 350,1m^2 là do ông, bà nhận chuyển nhượng hợp pháp của ông Đ ngày 10/11/1997, quá trình sử dụng đất này ông, bà được cơ quan chuyên môn thực hiện việc đo đạc, cắm ranh, bà M ký hồ sơ tứ cận ranh đất, nên UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp QSD đất số: H.07161/hG thửa số 6, tờ bản đồ số 54, diện tích 350,1m^2 cho ông T1, bà L ngày 17/4/2006 (đất của bà M với ông T1, bà L liền kề ranh đất với nhau) gia đình quản lý sử dụng đất từ năm 1997 đến nay (hiện đất trống), việc bà M cho rằng trong diện tích 350,1m^2 của ông, bà được cấp QSD đất ngày 17/4/2006 có diện tích đất 134,6m^2 thuộc QSD đất diện tích 734,60m^2 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Thái Thị M ngày 29/04/2004 là không đúng; ông, bà không lấn chiếm đất của bà M, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà M do ông Đ đại diện yêu cầu, đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định pháp luật, ngoài ra chúng tôi (Thẩm, L) không có ý kiến, yêu cầu gì khác đối với bà M.

Trong quá trình tố tụng UBND huyện C, tỉnh An Giang ý kiến như sau:

Tại Công Văn số: 695/UBND-NC ngày 17/8/2022 UBND huyện C, tỉnh An Giang trả lời khiếu nại cho ông Phan Thành T (người đại diện cho bà Thái Thị M) khiếu nại yêu cầu UBND huyện C, tỉnh An Giang thu hồi giấy chứng nhận QSD đất số: H 07161/hG thửa số 6, tờ bản đồ số 54, diện tích 350,1m^2 cho ông T1, bà L ngày

17/4/2006, điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSD đất số: H 06667/hG thửa số 5, tờ bản đồ số 54, diện tích 734,60m^2 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Thái Thị M ngày 29/04/2004 thành diện tích 878,60m^2 là không có cơ sơ để thực hiện (BL14).

Tại Công Văn số: 1147/UBND-NC ngày 15/12/2023 UBND huyện C, tỉnh An Giang xác định việc cấp QSD đất số: H.07161/hG thửa số 6, tờ bản đồ số 54, diện tích 350,1m^2 cho ông T1, bà L ngày 17/4/2006; Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất số: 06467/hG thửa số 5, tờ bản đồ số 54, diện tích 734,60m^2 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Thái Thị M ngày 29/04/2004 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật, việc tranh chấp giữa các bên UBND huyện C không có ý kiến.

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

- Tại phiên tòa ông Đ đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà M xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đó là: Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất diện tích 350,1m^2 do UBND huyện C cấp cho ông T1, bà L ngày 17/4/2006; Yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà L giao trả cho bà M diện tích đất 134,6m^2, không bổ sung thêm chứng cứ, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Theo đó, ông Đ xác định đất bà M tranh chấp với ông T1, bà L là do ông cho bà M khoảng năm 1991 (chỉ cho miệng, chỉ có cây trồng trên đất, không có vật kiến trúc) không giấy tờ, khi cho đất không đo đạc, không cắm ranh xác định rõ vị trí đất, quá trình sử dụng phần đất này bà M được UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp diện tích 734,60m^2 ngày 29/4/2004 cất nhà, quản lý sử dụng đất đến nay; năm 1997 ông ký tên sang nhượng cho bà L, ông T1 diện tích đất chiều ngang 7-6m từ mé lộ cặp hàng cây gáo ra cống ra sông C (đất mương không có vật kiến trúc), quá trình sử dụng bà L, ông T1 được UBND huyện C cấp QSD đất cho ông T1, bà L diện tích 350,1m^2 ngày 17/4/2006, lấn chiếm đất bà M diện tích 134,6m^2 nên bà M khởi kiện, ông yêu cầu xử lý chi phí tố tụng và giải quyết vụ án theo pháp luật.

- Bà M xác định chồng bà là ông T2 chết cách đây khoảng 20 năm (lúc đó ông T2 khoảng 78 tuổi, chết sau thời gian ông Đ chuyển nhượng đất cho bà L, ông T1 năm 1997) và chôn trên đất hiện đang tranh chấp, bà thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu của ông Đ.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M phát biểu tranh luận, đề nghị: Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cho thấy việc UBND huyện C cấp cho ông T1, bà L diện tích 350,1m^2 ngày 17/4/2006 là chưa đúng hiện trạng sử dụng đất, không đúng phần đất ông Đ chuyển nhượng cho các đương sự năm 1997, diện tích đất bà L, ông T1 được cấp có 134,6m^2 thuộc QSD đất của bà M, nên đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để xem xét lại hiện trạng, vị trí đất tranh

chấp, đất cấp của các đương sự; nếu không có căn cứ hoãn phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Ông Đ đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà M thống nhất nội dung trình bày và đề nghị của Luật sư, ông không ý kiến yêu cầu gì khác.

- Tranh luận lại yêu cầu ông Đ, ý kiến và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M, ông T1 xác định không lấn chiếm đất của bà M nên không đồng ý nội dung trình bày của ông Đ, Luật sư đề nghị đối với Hội đồng xét xử, vì ông được cấp QSD đất diện tích 350,1m^2 ngày 17/4/2006 là đúng hiện trạng sử dụng đất, đúng phần đất ông Đ chuyển nhượng cho ông năm 1997 (bà M có ký hồ sơ tứ cận cấp đất cho ông), quá trình sử dụng bà M tự làm hàng rào lưới B40, chôn ông T2 trên đất không thuộc QSD đất của bà M, nhưng hiện tại ông chưa tranh chấp với bà M liên quan đến đất khu mộ, đất hàng rào lưới B40 trong vụ án này, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo pháp luật; bà L thống nhất với nội dung ông T1 trình bày và yêu cầu, ông T1, bà L xác định không bổ sung thêm chứng cứ, không yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến

- ***Về tố tụng:*** Trong quá trình giải quyết vụ án: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ do Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định.

- Về quan điểm đề nghị giải quyết vụ án: Căn cứ chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự tại phiên tòa, đối chiếu với quy định pháp luật Kiểm sát viên nhận thấy: việc cấp QSD đất cho ông T1, bà L diện tích 350,1m^2 ngày 17/4/2006 là đúng hiện trạng sử dụng đất, đúng phần đất ông T1, bà L nhận chuyển nhượng của ông Đ năm 1997 (bà M ký hồ sơ tứ cận cấp đất cho ông), kết quả đo vẽ của Công ty Đ2 thể hiện đất ông T1, bà L được cấp QSD đất diện tích 350,1m^2 không chồng lấn lên QSD đất diện tích 734,60m^2 của bà M được cấp ngày 29/4/2004, một phần diện tích đất khu mộ, đất hàng rào lưới B40 của bà M nằm trên QSD đất ông T1, bà L; nhưng ông T1, bà L không tranh chấp với bà M trong vụ án này nên không xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M do ông Đ đại diện yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất diện tích 350,1m^2 do UBND huyện C cấp cho ông T1, bà L ngày 17/4/2006; Yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà L giao trả cho bà M diện tích đất 134,6m^2; không giải quyết việc ông T1, bà L không tranh chấp với bà M trong vụ án này phần diện tích đất khu mộ, đất hàng rào lưới B40 của bà M nằm trên QSD đất ông T1, bà L; buộc bà M chịu chi phí tố tụng, xử lý án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận, ý kiến đề nghị của Luật sư, của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất; Yêu cầu trả đất", nên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26; khoản 3, khoản 4 Điều 34; Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án UBND huyện C, tỉnh An Giang xin vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng pháp luật tố tụng.

[1.3] Tại phiên tòa ông Đ đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà M; ông T1, bà L xác định không cung cấp thêm chứng cứ mới, không ý kiến hay yêu cầu gì khác, nên Hội đồng xét xử căn cứ kết quả định giá, kết quả đo vẽ của cơ quan chuyên môn lập ngày 13/12/2023 và chứng cứ tại hồ sơ làm căn cứ xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[1.4] Tại giai đoạn tranh tụng tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để xem xét lại hiện trạng vị trí đất tranh chấp, đất được cấp QSD đất của các đương sự; nếu không có căn cứ hoãn phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã thực hiện việc xem xét thẩm định rõ hiện trạng đất tranh chấp, thu thập đầy đủ hồ sơ cấp đất của các đương sự nên việc Luật sư đề nghị hoãn phiên tòa là không có căn cứ.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà M do ông Đ đại diện yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất diện tích 350,1m^2 do UBND huyện C cấp cho ông T1, bà L ngày 17/4/2006; Yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà L giao trả cho bà M diện tích đất 134,6m^2 thì thấy:

[2.1] Nguồn gốc đất tranh chấp là đất của ông, bà ông Đ để lại cho ông Đ, sau đó ông Đ cho bà M một phần đất đang tranh chấp vào năm 1991 (chỉ cho miệng, chỉ có cây trồng trên đất, không có vật kiến trúc, không giấy tờ, khi cho đất không đo đạc, không cắm ranh xác định rõ vị trí đất (như lời khai thừa nhận của ông Đ tại phiên tòa), quá trình sử dụng bà M được UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp QSD đất diện tích 734,60m^2 theo giấy chứng nhận QSD đất số: 06467/hG thửa số 5, tờ bản đồ số 54 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Thái Thị M ngày 29/04/2004; Diện tích đất 350,1m^2 do ông T1, bà L nhận chuyển nhượng hợp pháp của ông Đ ngày 10/11/1997 (đúng như ông Đ thừa nhận ký tên trong giấy chuyển

nhượng đất cho bà L, ông T1 ngày 10/11/1997 tại phiên tòa), quá trình sử dụng cơ quan nhà nước thực hiện việc đo đạc, cắm ranh, bà M trực tiếp ký hồ sơ tứ cận ranh đất, nên UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp QSD đất số: H.07161/hG thửa số 6, tờ bản đồ số 54, diện tích 350,1m^2 cho ông T1, bà L ngày 17/4/2006 (đất của bà M với ông T1, bà L liền kề ranh đất với nhau), gia đình bà M sử dụng đất từ năm 1991; ông T1, bà L sử dụng đất từ năm 1997 đến năm 2006 ông T1, bà L được cấp QSD đất diện tích 350,1m^2 và tiếp tục sử dụng phần diện tích đất này, như vậy trong thực tế từ năm 1997 cho đến 2021 bà M không tranh chấp với ông T1, bà L; đến 18/4/2022 bà M mới tranh chấp với ông T1, bà L.

[2.2] Chứng cứ tại hồ sơ vụ án thể hiện, bà M được UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp QSD đất diện tích 734,60m^2 năm 2004 (trong đó có diện tích 116,40m^2 đất hành lang sông rạch và diện tích 27,80m^2 đất hành lang giao thông), đất ông T1, bà L được UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp QSD đất diện tích 350,1m^2 năm 2006 (trong đó có diện tích 73,8m^2 là đất nằm trên hành lang giao thông), đất bà M, ông T1, bà L đang sử dụng liền kề ranh đất với nhau, quá trình sử dụng đất từ khi ông T1, bà L nhận chuyển nhượng của ông Đ từ năm 1997 đến năm 2021 không phát sinh tranh chấp hay khiếu nại gì về việc cấp QSD đất cho bà M, cho ông T1, bà L.

Ngày 18/4/2022 ông Phan Thành T (đại diện cho bà M) khiếu nại yêu cầu UBND huyện C, tỉnh An Giang thu hồi giấy chứng nhận QSD đất số: H.07161/hG thửa số 6, tờ bản đồ số 54, diện tích 350,1m^2 cho ông T1, bà L ngày 17/4/2006, điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSD đất số: 06467/hG thửa số 5, tờ bản đồ số 54, diện tích 734,60m^2 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Thái Thị M ngày 29/4/2004 thành diện tích 878,60m^2 cho bà M, khi có khiếu nại của ông Phan Thành T (đại diện cho bà M) với bà L, ông T1, cơ quan chuyên môn thực hiện tiến hành thẩm tra hồ sơ việc cấp đất cho bà M, ông T1, bà L, có đầy đủ thủ tục xác định ranh đất, ký tứ cận (bà M đã ký biên bản ngày 08/5/2018, biên bản ngày 21/5/2018, BL05 đến BL13) nên tại Công Văn số: 695/UBND-NC ngày 17/8/2022 của UBND huyện C, tỉnh An Giang trả lời khiếu nại cho ông Phan Thành T (đại diện cho bà M) xác định nội dung ông Phan Thành T (người đại diện cho bà M) khiếu nại yêu cầu UBND huyện C, tỉnh An Giang thu hồi giấy chứng nhận QSD đất số: H.07161/hG thửa số 6, tờ bản đồ số 54, diện tích 350,1m^2 của ông T1, bà L ngày 17/4/2006, điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSD đất số: 06467/hG thửa số 5, tờ bản đồ số 54, diện tích 734,60m^2 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà M ngày 29/04/2004 thành diện tích 878,60m^2 là không có cơ sở để thực hiện (BL14).

Từ đây, cho thấy việc cấp QSD đất cho bà M và ông T1, bà L là đúng quy định Luật Đất đai năm 2003, đều được chứng minh tại Công Văn số: 1147/UBND-NC ngày 15/12/2023 UBND huyện C, tỉnh An Giang đã xác định việc cấp QSD đất số: H.07161/hG thửa số 6, tờ bản đồ số 54, diện tích 350,1m^2 cho ông T1, bà L ngày

17/4/2006; Cấp giấy chứng nhận QSD đất số: 06467/hG thửa số 5, tờ bản đồ số 54, diện tích 734,60m^2 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà M ngày 29/4/2004 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Như vậy, theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 Nhà nước chỉ công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho bà M diện tích 734,60m^2 cấp ngày 29/4/2004; Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông T1, bà L diện tích 350,1m^2 cấp ngày 17/4/2006.

[2.3] Căn cứ bản vẽ của Công ty Đ2 ngày 13/12/2023 (có tư cách pháp nhân theo luật định) do chính ông Đ đại diện cho bà M; ông T1, bà L chứng kiến để ông Đ chỉ ranh thực tế của hàng rào lưới B40 hiện do bà M sử dụng đang tranh chấp, thì thấy:

Tại bản vẽ ngày 13/12/2023 (đo đạc, xác định lại vị trí đất tranh chấp theo yêu cầu ông Đ) thể hiện rõ diện tích đất bà M đang sử dụng là 734,60m^2 đúng với diện tích theo giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà M ngày 29/4/2004; diện tích đất 350,1m^2 do bà L nhận chuyển nhượng của ông Đ ngày 10/11/1997 (bà M ký tên xác nhận trong tờ nhượng nền nhà đất thổ cư, BL190) diện tích ngang 7-6m dài từ mé lộ cặp hàng cây gáo ra cống sông cái Long Xuyên có xác nhận của phó trưởng ban ấp Nguyễn Thành Đ1 (kết quả đo vẽ diện tích 350,1m^2) hiện do ông T1, bà L đang sử dụng đúng với diện tích đất theo giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 17/4/2006 cho ông T1 bà L, nên không có căn cứ xác định ông T1, bà L lấn chiếm đất của bà M diện tích đất 134,6m^2 và không có căn cứ chấp nhận ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M đề nghị tại phiên tòa. Do đó, tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M do ông Đ đại diện yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất số: H.07161/hG thửa số 6, tờ bản đồ số 54, diện tích 350,1m^2 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông T1, bà L ngày 17/4/2006; yêu cầu ông T1, bà L giao trả cho bà M diện tích đất 134,6m^2 như Kiểm sát viên đề nghị là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Theo đó, cũng tại bản vẽ ngày 13/12/2023 còn thể hiện đất phần mộ gia đình bà M quản lý diện tích 2,0m^2 giới hạn tại các điểm 24, 25, 26, 27; diện tích đất 0,2m^2 giới hạn tại các điểm 62, 21, 63 do bà M đang sử dụng; hàng rào lưới B40 và trụ đá kéo dài tại các điểm 79, 70, 71, 72, 73, 80 do bà M đang sử dụng lại nằm trong diện tích 350,1m^2 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông T1, bà L ngày 17/4/2006, nhưng trong quá trình tố tụng bà L, ông T1 không tranh chấp, không có yêu cầu phản tố, tại phiên tòa hôm nay ông T1, bà L xác định không có yêu cầu phản tố, hiện tại chưa tranh chấp với bà M đất ngôi mộ, đất hàng rào lưới B40 nằm trên QSD đất của ông, bà trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét như Kiểm sát viên đề nghị là có căn cứ; nếu có tranh chấp đất phần mộ gia đình bà M quản lý diện tích 2,0m^2 giới hạn tại các điểm 24, 25, 26, 27; đối diện tích đất 0,2m^2 giới hạn

tại các điểm 62, 21, 63 do bà M đang sử dụng; hàng rào lưới B40 và trụ đá kéo dài tại các điểm 79, 70, 71, 72, 73, 80 do bà M đang sử dụng nằm trong diện tích 350,1m^2 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông T1, bà L ngày 17/4/2006 thì được xem xét giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, định giá, đo đạc là 26.025.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện của bà M không được chấp nhận, nên bà M phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định (ông Đ đại diện bà M đã nộp xong).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thái Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (người cao tuổi); ông Trương Văn T1, bà Phạm Thị L không phải chịu án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 156, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50, Điều 123, Điều 129 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; Điều 15 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị M do ông Lê Công Đ đại diện yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất số: H.07161/hG thửa số 6, tờ bản đồ số 54, diện tích 350,1m^2 do UBND huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Trương Văn T1, bà Phạm Thị L ngày 17/4/2006; yêu cầu ông T1, bà L giao trả cho bà M diện tích đất 134,6m^2.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Thái Thị M phải chịu 26.025.000 đồng chi phí tố tụng thẩm định, định giá, đo đạc (ông Đ đại diện bà M đã nộp xong số tiền trên). Ông Trương Văn T1, bà Phạm Thị L không phải chịu chi phí tố tụng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thái Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (người cao tuổi). Ông Trương Văn T1, bà Phạm Thị L không phải chịu án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Thái Thị M do ông Lê Công Đ đại diện; ông Trương Văn T1, bà Phạm Thị L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án đúng quy định pháp luật để yêu

cầu Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm lại vụ án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh AG;
- Cục THADS tỉnh AG;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Tuấn